

VỐN KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG CHỊU RỦI RO CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

ThS. Bùi Diệu Anh
Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu về thuật ngữ vốn kinh tế (Economic Capital), cách xác định vốn kinh tế (VKT) trong mối quan hệ với các loại tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu. Bài viết cũng chỉ ra Việt Nam chưa sử dụng thuật ngữ theo thông lệ quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng, đồng thời chỉ ra những điểm chưa tương thích trong hành lang pháp lý giữa Việt Nam và ủy ban Basel khi áp dụng tính toán VKT cho Việt Nam. Từ việc chỉ ra những điểm chưa thích hợp đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị cho việc áp dụng VKT cho Việt Nam.

Từ khóa: Vốn kinh tế, tổn thất ngân hàng.

Hiện nay tại ngân hàng thương mại (NHTM) các nước phát triển, thuật ngữ VKT được sử dụng phổ biến trong công tác quản trị ngân hàng. Tuy nhiên tại Việt Nam thuật ngữ này còn khá mới mẻ. Vậy VKT là gì? Ý nghĩa của nó trong hoạt động quản trị ngân hàng ra sao? Cách xác định nó như thế nào? Bài viết này hy vọng sẽ giúp bạn đọc có thể tìm được câu trả lời cho những câu hỏi đó.

Cơ sở lý luận về vốn kinh tế

Vốn pháp định, vốn điều lệ, vốn tự có là những khái niệm thường được nêu trong các văn bản pháp lý cũng như trong hoạt động thực tiễn của NHTM. Theo đó mỗi loại vốn nêu trên có một ý nghĩa nhất định. Vốn pháp định (Legal Capital) là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật khi thành lập ngân hàng. Vốn điều lệ (Charter Capital) là số vốn hình thành do các thành viên, cổ đông sở hữu ngân hàng đóng góp hoặc cam kết đóng góp. Vốn điều lệ được ghi trong điều lệ của ngân hàng khi thành lập. Theo quy định, vốn điều lệ ít nhất phải bằng mức vốn pháp định ứng với mỗi loại hình ngân hàng, tổ chức tín dụng. Vốn tự có (Owners equity) là số vốn thuộc sở hữu của ngân hàng, bao gồm giá trị thực của vốn điều lệ, các quỹ dự

trữ và một số loại tài sản nợ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Vốn tự có là căn cứ để xác định các hệ số an toàn trong hoạt động của ngân hàng (ở ngân hàng các nước áp dụng theo chuẩn mực Basel, còn có khái niệm vốn pháp lý (Regulatory Capital) được hiểu là số vốn tự có sử dụng để tính hệ số an toàn vốn theo quy định của cơ quan giám sát ngân hàng, phân biệt với vốn tự có thể hiện trên bảng cân đối tài chính được gọi là Equity Capital). Hiện nay tại Việt Nam, vốn tự có được chia thành vốn cấp 1 và vốn cấp 2, giá trị của nó được sử dụng để tính toán hệ số an toàn vốn tối thiểu của NHTM theo quy định của ủy ban Basel. Trên bảng cân đối kế toán (Balance sheet) của NHTM, có thể dễ dàng xác định được vốn tự có từ bên phía nguồn vốn.

Khác với vốn tự có, VKT không tồn tại trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng, nó được xác định dựa trên các giao dịch mà ngân hàng thực hiện. VKT được hiểu là phần vốn cần có để bù đắp cho những tổn thất ngoài dự kiến của ngân hàng (Smithson, 2002). Những tổn thất này phát sinh từ các giao dịch trong bảng cân đối như tín dụng, mua trái phiếu ... và cả những giao dịch ngoài bảng cân đối, như các loại giao dịch phái sinh chẳng hạn.

Chính vì liên quan đến những hoạt động cụ thể của NHTM nên VKT không được quy định bởi các cơ quan pháp luật mà do NHTM tự xác định. Chỉ có như vậy thì mức VKT xác định mới tương xứng với mức độ rủi ro thực tế mà ngân hàng phải đối mặt.

Muốn hiểu rõ hơn về cách xác định VKT trước hết cần phải tìm hiểu về các loại tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu trong hoạt động sử dụng vốn của họ. Có hai loại tổn thất sau đây trong hoạt động sử dụng vốn của một ngân hàng: (i) Tổn thất kỳ vọng còn gọi là tổn thất ước tính được (Expected Loss – EL). Loại tổn thất này được xác định từ xác suất vỡ nợ của người vay (Probability at Default - PD), tỷ lệ không thu hồi được của khoản vay khi vỡ nợ (Loss given at Default - LGD) và giá trị của khoản vay tại thời điểm vỡ nợ (Exposure at Default - EAD) Công thức xác định căn cứ vào quy định của ủy ban Basel như sau:

$$EL = PD * LGD * EAD \text{ (BIS, 2008)}$$

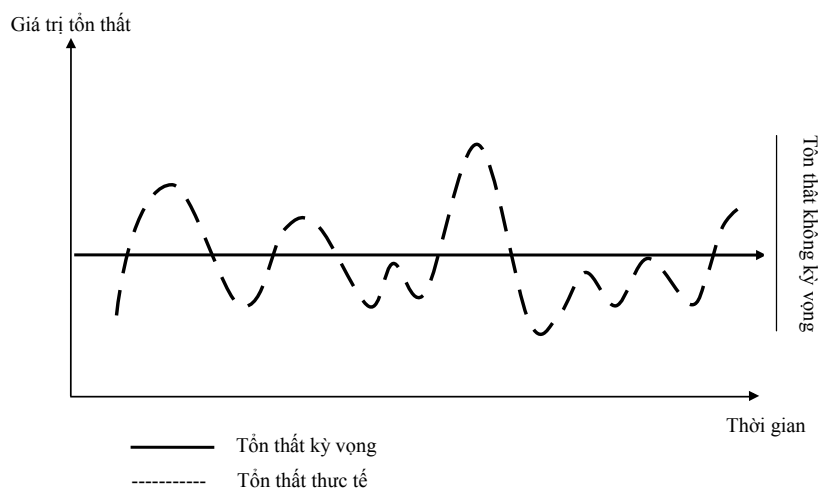
Để tính toán được loại tổn thất này, các ngân hàng phải căn cứ vào hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để có được các yếu tố PD và LGD. Theo quan điểm ngân hàng hiện đại, tổn thất kỳ vọng (EL) được xem là một loại chi phí kinh doanh, nó được ngân hàng tính toán và đưa vào trong lãi suất cho vay khi thực hiện

giao dịch với khách hàng. Đây là cách để ngân hàng có thể bù đắp những tổn thất mà ngân hàng đã xác định được. Quỹ dự phòng mà ngân hàng trích lập chính là để đối phó với loại tổn thất này; (ii) Tổn thất không kỳ vọng còn gọi là tổn thất không dự tính được (Unexpected Loss – UL) là hậu quả của biến cố rủi ro tín dụng phát sinh ngoài dự kiến. Do xác suất xảy ra biến cố cũng như mức độ thiệt hại của biến cố không xác định được, nên tổn thất không kỳ vọng không được xem là chi phí trong kinh doanh. Nói một cách chính xác, tổn thất không kỳ vọng là rủi ro - biến cố thiệt hại nhưng không chắc chắn có xảy ra hay không. Chính vì đặc tính này nên ngân hàng không có cơ sở để trích dự phòng như đối với tổn thất kỳ vọng (EL). Ở đây xuất hiện cách hiểu có phần khác biệt với quan niệm hiện nay tại Việt Nam.

Có thể thấy sự khác biệt giữa tổn thất kỳ vọng (EL) và tổn thất không kỳ vọng (UL) qua Hình 1.

Hình 1 cho thấy tổn thất kỳ vọng (EL) được biểu diễn bằng một đường thẳng, nó là giá trị trung bình (mean) của phân phối xác suất tổn thất. Nhưng thực tế tổn thất xảy ra thì không cố định như vậy, nó dao động xung quanh đường tổn thất trung bình và tổn thất không kỳ vọng (UL) chính là giá trị khác biệt (giá trị chênh lệch) thực tế

Hình 1: Các loại tổn thất trong hoạt động sử dụng vốn của NHTM



Nguồn: Heffernan (2005, p 144)

so với giá trị trung bình của phân phối xác suất tổn thất.

Vậy ngân hàng dựa vào nguồn nào để đối phó với tổn thất không xác định (UL) được? Câu trả lời ở đây là ngân hàng sẽ dùng VKT để đáp ứng cho loại tổn thất ngoài dự kiến này. Nếu tổn thất ngoài dự kiến (UL) càng cao thì nhu cầu VKT càng phải lớn để đủ bù đắp cho tổn thất. Nói khác đi VKT thể hiện khả năng chịu đựng rủi ro của một NHTM. Nếu mức VKT của ngân hàng bằng hoặc lớn hơn tổn thất ngoài dự kiến (UL) mà ngân hàng gánh chịu thì ngân hàng được đánh giá là có đủ khả năng chịu đựng rủi ro.

Để xác định được mức VKT tương xứng, các ngân hàng phải tính toán được mức độ rủi ro phát sinh từ các giao dịch sử dụng vốn (như tín dụng, mua chứng khoán...). Tuy nhiên trong phạm vi bài viết này, tác giả chủ yếu chỉ đề cập VKT trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Từ đây, xuất hiện thêm một thuật ngữ khác liên quan đến VKT, đó là "giá trị tín dụng chịu rủi ro" (Credit value at risk - Credit VaR). Giá trị tín dụng chịu rủi ro được hiểu là giá trị tổn thất tối đa mà ngân hàng có thể phải gánh chịu trên danh mục cho vay trong một khoảng thời gian nhất định, với một độ tin cậy xác định. Việc sử dụng độ tin cậy thỏa đáng để tính toán VaR cũng là một yếu tố rất quan trọng giúp cho kết quả tính toán có tính khả thi trong ứng dụng. Theo kinh nghiệm của các NHTM trên thế giới, hội đồng quản trị ngân hàng thường căn cứ vào tỷ lệ phá sản hoặc vỡ nợ mục tiêu (Target insolvency rate) của chính ngân hàng để xác định khoảng tin cậy cần thiết khi tính VaR. Tỷ lệ này cũng có thể được xác định từ hạng tín nhiệm của NHTM, do các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập thực hiện. Chẳng hạn như tại Mỹ, một NHTM lớn hạng AA có tỷ lệ vỡ nợ mục tiêu ở mức 0,03% thì trên cơ sở đó, ngân hàng xác định mức VKT với độ tin cậy bằng 99,97% trong khoảng thời gian thường là 1 năm (đối với danh mục cho vay) hoặc hàng ngày đối với danh mục chứng khoán đầu tư. Tuy nhiên theo khuyến

ng nghị của ủy ban Basel trong Hiệp ước Basel 2 thì độ tin cậy nên dao động trong khoảng từ 99,5-99,9%.

Ví dụ nếu một ngân hàng tính toán VaR của danh mục cho vay mà họ đang nắm giữ trong thời gian 1 năm là 1200 triệu đồng với độ tin cậy 95%, tức là có khoảng 95% khả năng tổn thất trên danh mục cho vay của ngân hàng ở trong mức từ 1200 triệu đồng trở xuống, chỉ có 5% khả năng xảy ra tổn thất cao hơn mức 1200 triệu đồng. Vậy thì để đối phó với VaR đã xác định, ngân hàng phải có mức VKT ít nhất là 1200 triệu đồng. Như vậy, xác định VaR là cơ sở để tính toán VKT của một ngân hàng. Giao dịch tiềm ẩn rủi ro càng lớn, giá trị VaR càng cao thì VKT càng phải có nhiều để tương xứng với VaR.

Trong công tác quản trị ngân hàng hiện đại, để xác định được VaR của một danh mục tài sản, các NHTM thường sử dụng các mô hình đo lường rủi ro nội bộ. Đây cũng là nội dung mà ủy ban Basel, thông qua Hiệp ước Basel 2 khuyến khích các ngân hàng trên thế giới thực hiện, nhằm tính toán giá trị tổn thất riêng có của ngân hàng. Trên thế giới hiện có nhiều loại mô hình đo lường rủi ro do các ngân hàng, tổ chức tài chính áp dụng (Bùi Diệu Anh, 2010). Tất cả các mô hình đo lường rủi ro đều bắt đầu từ độ tin cậy cho trước, xác định dạng phân phối xác suất tổn thất, sau đó sử dụng mô hình thống kê toán để mô tả phân phối xác suất tổn thất, trên cơ sở đó sẽ tính được VaR và VKT.

Mặc dù có nhiều mô hình đo lường rủi ro được sử dụng, tuy nhiên tựu trung lại có thể phân biệt thành hai dạng chính là mô hình vỡ nợ (Default mode Models - DM) và mô hình định giá theo thị trường (Mark-to-market Models - MTM). Hai dạng mô hình này có sự khác nhau trong quan niệm về biến cố rủi ro. Nếu như mô hình DM coi biến cố rủi ro duy nhất là biến cố người vay vỡ nợ, thì mô hình MTM coi biến cố rủi ro là sự giảm sút giá trị của khoản vay trên thị trường, mà sự giảm sút này bắt nguồn từ sự xuống hạng

tín nhiệm của người vay. Như vậy trong quan niệm của mô hình MTM, vỡ nợ không phải là biến cố rủi ro duy nhất. Chính từ sự khác nhau này nên phân phối xác suất tổn thất mà hai mô hình áp dụng cũng khác nhau. Cụ thể mô hình DM sử dụng phân phối nhị thức (chỉ xảy ra một trong hai khả năng trái ngược: hoặc vỡ nợ hoặc không vỡ nợ), còn mô hình MTM sử dụng phân phối dạng đối xứng lệch (Skewed Distribution) để tính toán.

Tóm lại, VKT là khái niệm có ý nghĩa thiết thực trong quản trị ngân hàng hiện đại. Nó không phải là nguồn hiện có trên bảng cân đối tài chính của ngân hàng, mà biểu hiện cho nhu cầu ngân hàng cần phải có để trang trải cho các tổn thất mà ngân hàng gặp phải khi sử dụng vốn. Giá trị VKT có thể tăng hoặc giảm tùy theo mức độ rủi ro trong sử dụng vốn của ngân hàng. Với một danh mục tài sản xác định, ngân hàng sẽ tính được giá trị tổn thất ngoài dự kiến (UL) và mức VKT tương xứng để trang trải cho những tổn thất đó. Ngược lại, với mức vốn đã có, ngân hàng cũng có thể cấu trúc danh mục tài sản sao cho tổng tổn thất của toàn danh mục phù hợp với khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng. Trong quản trị nội bộ, VKT còn là cơ sở để phân bổ giới hạn cho từng đơn vị kinh doanh, từng khu vực, từng dòng sản phẩm, từng nhóm giao dịch tiềm ẩn rủi ro của ngân hàng.

Vốn kinh tế ở Việt Nam

Cho đến nay, tại Việt Nam chưa thấy đề cập đến thuật ngữ VKT trong bất kỳ văn bản pháp lý nào điều chỉnh hoạt động ngân hàng. Điều này có thể lý giải vì trước năm 2010 tại Việt Nam vẫn tuân thủ theo quy định trong Hiệp ước Basel 1. Theo lộ trình từ sau năm 2010 trở đi chúng ta mới áp dụng quy định theo tinh thần của Hiệp ước Basel 2 (NHNN, 2006). Trong văn bản này, ủy ban Basel mới khuyến khích các ngân hàng sử dụng mô hình đo lường rủi ro nội bộ để tính toán rủi ro sát đúng với từng ngân hàng. Thực tế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng hiện nay, các

NHTM Việt Nam cũng chưa quan tâm đến sự cần thiết của loại vốn này. Nhưng điều đó không có nghĩa là các NHTM Việt Nam không có ý thức về đo lường rủi ro tín dụng. Hiện tại, các NHTM tuân thủ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN Việt Nam ngày 22/4/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Các văn bản này thể hiện quan điểm chính thức của NHNN Việt Nam về đo lường rủi ro tín dụng, làm cơ sở hướng dẫn các NHTM thực hiện.

Tuy nhiên, đối chiếu với quy định về quản trị rủi ro của ủy ban Basel cũng như cách thức mà các ngân hàng trên thế giới đang thực hiện để tính toán VKT, tác giả nhận thấy có một số điểm chưa thích hợp, cần lưu ý như sau:

Thứ nhất, quan niệm về biến cố rủi ro tín dụng tại Việt Nam là biến cố vỡ nợ.

Như vậy khi cho vay thì chỉ có một trong hai khả năng xảy ra: hoặc vỡ nợ hoặc là không vỡ nợ, không đề cập đến biến cố giảm giá trị thị trường của khoản vay và danh mục cho vay. Theo tác giả, quan điểm này là phù hợp với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Lý do là vì thị trường chuyển nhượng các khoản cho vay ở Việt Nam rất hạn chế (chủ yếu chỉ có các khoản nợ xấu được chuyển nhượng). Các khoản cho vay thông thường của ngân hàng Việt Nam gần như không có tính thanh khoản, vì vậy việc định giá khoản vay theo thị trường chưa phải là nhu cầu thật bức thiết.

Thứ hai, chưa tách biệt được bản chất của tổn thất kỳ vọng (EL) và tổn thất không kỳ vọng (UL) để xác định nguồn bù đắp tương thích.

Cụ thể là Quyết định 493 quy định hai loại trích dự phòng: (i) Dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% cho các nhóm nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4. Dự phòng chung là trích cho các tổn thất không dự kiến được ở thời điểm trích dự phòng; (ii) Dự phòng cụ thể cho các tổn thất xác định, với tỷ lệ trích quy định thay đổi theo các nhóm nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5.

Ngoại trừ tỷ lệ trích khác nhau còn nguồn trích dự phòng chung và dự phòng cụ thể đều từ chi phí hoạt động của ngân hàng. Đây là điểm khác biệt với quan niệm về bản chất của tổn thất và nguồn bù đắp tương xứng như đã đề cập trên đây. Cách trích lập dự phòng như vậy làm cho các NHTM Việt Nam sẽ gia tăng chi phí và điều này đồng nghĩa với giảm lợi nhuận của ngân hàng. Chẳng hạn với tổng dư nợ cho vay vào ngày 31/3/2012 là 104.706.073 triệu đồng, trong đó nợ nhóm 5 là 421.150 triệu đồng, NHTM Cổ phần Á Châu (ACB) sẽ phải trích dự phòng chung cho các nhóm nợ từ 1 đến 4 là 783.200 triệu đồng (ACB, 2012). Nếu không tính dự phòng chung vào chi phí như cách hiểu trên đây, ACB sẽ có một con số lợi nhuận tăng lên tương ứng là 783.200 triệu đồng.

Thứ ba, cách tính toán trích lập dự phòng cụ thể cho tổn thất kỳ vọng chưa hợp lý.

Tỷ lệ trích dự phòng cụ thể theo Quyết định 493 quy định chung cho từng nhóm nợ (nhóm 2 tỷ lệ 5%, nhóm 3 tỷ lệ 20%, nhóm 4 tỷ lệ 50% và nhóm 5 tỷ lệ 100%). Bên cạnh đó, quyết định này cũng quy định tỷ lệ quy đổi giá trị của các loại tài sản bảo đảm (ví dụ như các loại bất động sản tỷ lệ quy đổi giá trị là 50%, thiết bị máy móc tỷ lệ quy đổi là 30% ...).

Công thức tính dự phòng cụ thể quy định như sau:

$$R = \max \{0, (A-C)\} \cdot r$$

Với: R là số tiền dự phòng cụ thể phải trích, A là giá trị khoản nợ, C là giá trị của tài sản bảo đảm (được quy đổi theo hệ số quy định), r là tỷ lệ trích dự phòng cụ thể.

Phân tích công thức tính trên đây, có thể thấy số tiền dự phòng tổn thất phụ thuộc vào giá trị khoản vay, giá trị của tài sản bảo đảm cho khoản vay và tỷ lệ trích dự phòng. Trong đó phần chênh lệch của (A-C) có thể hiểu là giá trị chịu rủi ro của khoản vay. Yếu tố r là tỷ lệ tổn thất của khoản vay khi xảy

ra vỡ nợ, tương đương như yếu tố LGD trong công thức của ủy ban Basel. Như vậy nếu giá trị khoản vay nhỏ hơn hoặc bằng giá trị tài sản bảo đảm tương ứng cho khoản vay thì coi như khoản vay không có rủi ro và không phải trích dự phòng. Cách tính dự phòng như trên, theo suy nghĩ của tác giả, có điểm bất hợp lý là xác suất vỡ nợ (PD) đã không được đưa vào trong công thức tính. Trong khi theo quan điểm của ủy ban Basel thì tổn thất của một khoản vay phụ thuộc đồng thời cả ba yếu tố là tỷ lệ không thu hồi được của khoản vay (LGD), xác suất vỡ nợ của chủ thể vay (PD) và giá trị của khoản vay (EAD). Nếu theo cách tính trong Quyết định 493 thì hai khoản nợ có cùng giá trị, cùng thuộc một nhóm nợ, cùng bảo đảm bằng một loại tài sản có giá trị như nhau, sẽ có mức trích dự phòng cụ thể bằng nhau, bất kể khoản nợ đó là của một công ty có uy tín xếp hạng AAA hay của một công ty có hạng khiêm tốn CCC. Đây là điều chưa chính xác vì rủi ro của hai công ty thể hiện qua xác suất vỡ nợ hoàn toàn khác nhau, nên mức độ tổn thất không thể như nhau được. Theo tác giả, nếu đưa thêm yếu tố PD vào công thức tính, mức trích dự phòng sẽ thay đổi theo hạng tín nhiệm của người vay và chắc chắn sẽ giảm đi so với cách tính trên (do PD thường nhỏ hơn 1).

Một điểm khác mà theo tác giả cũng thấy chưa hợp lý đó là con số tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% trên dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4. Nếu coi dự phòng chung là tổn thất chưa xác định được thì cơ sở nào để đưa ra con số 0,75% mà không phải là bất kỳ con số nào khác?

Thứ tư, đo lường tổn thất danh mục bằng cách cộng gộp tổn thất của các khoản vay độc lập, chưa tính đến tương quan giữa các khoản vay trên phạm vi toàn danh mục. Cách tính toán trích dự phòng như trong Quyết định 493 là căn cứ vào tổn thất của từng khoản nợ đang hiện hữu, sau đó cộng gộp tổn thất của từng khoản cho vay thành tổn thất chung của cả danh mục. Xét

trên quan điểm quản trị danh mục hiện đại thì việc tính tổn thất như vậy là chưa chính xác, bởi vì cách tính đó đã bỏ qua sự tương quan giữa các khoản vay, cũng như không xét đến lợi ích của việc đa dạng hóa các khoản vay trên danh mục. Nếu một danh mục bao gồm các khoản cho vay thuộc các ngành và nhóm khách hàng độc lập với nhau, thì khả năng xảy ra tổn thất cho danh mục sẽ thấp hơn trường hợp các khoản cho vay thuộc các nhóm khách hàng và các ngành có quan hệ phụ thuộc nhất định.

Hãy theo dõi ví dụ dưới đây để rõ hơn:

Giả sử, ngân hàng cho vay hai khách hàng: khách hàng A thuộc ngành A có khả năng xảy ra tổn thất không kỳ vọng tính được là 50%, còn khách hàng B thuộc ngành B là 30%. Trên danh mục cho vay, tỷ trọng dư nợ của khách hàng A là 40%, khách hàng B là 60%.

Có hai trường hợp xảy ra:

Trường hợp thứ nhất: Nếu hai ngành A và B hoàn toàn độc lập, tức là hệ số tương quan bằng 0 thì khả năng xảy ra tổn thất (σ) của danh mục cho vay sẽ được tính như sau (Smithson, 2002):

$$\sigma^2 = (0,5^2 * 0,4^2) + (0,3^2 * 0,6) + 2 * 0,4 * 0,6 * 0,5 * 0,3 = 0,0724$$

$$\sigma = 26,9\%$$

Trường hợp thứ hai: Nếu hai ngành A và B có liên quan đến nhau (phụ thuộc hoặc ràng buộc) với hệ số tương quan là 0,6. Khi đó khả năng xảy ra tổn thất của danh mục sẽ thay đổi:

$$\sigma^2 = (0,5^2 * 0,4^2) + (0,3^2 * 0,6) + 2 * 0,4 * 0,6 * 0,6 * 0,5 * 0,3 = 0,1156$$

$$\sigma = 34\%$$

So sánh hai trường hợp trên để thấy rằng khi ngân hàng thực hiện đa dạng hóa danh mục cho vay thì khả năng xảy ra tổn thất của

danh mục sẽ thấp hơn của từng khoản vay khi đứng độc lập (cụ thể 26,9% nhỏ hơn 50% của ngành A hoặc 30% của ngành B trong trường hợp thứ nhất). Ngoài ra cũng danh mục cho vay đó, nếu các khoản vay có sự tương quan/phụ thuộc với nhau thì khả năng tổn thất xảy ra sẽ cao hơn khi các khoản vay trên danh mục có tính độc lập (trường hợp thứ hai 34% lớn hơn 26,9% của trường hợp thứ nhất). Đây là lý do vì sao trong các văn bản quản lý ở nhiều thời điểm, NHNN Việt Nam thường yêu cầu các NHTM tránh dồn vốn cho một số ít ngành hoặc lĩnh vực kinh tế, dẫn đến khả năng tổn thất cao cho danh mục. Tuy nhiên những quy định đó chỉ mang ý nghĩa chung chung, không phân biệt cho từng ngân hàng. Muốn xác định mức độ tập trung vốn bao nhiêu là phù hợp trong khả năng cho phép của từng ngân hàng thì phải dùng mô hình đo lường rủi ro nội bộ mới tính sát đúng được.

Một số kiến nghị cho việc áp dụng vốn kinh tế ở Việt Nam

Từ phần phân tích trên, tác giả có một số kiến nghị cụ thể như sau:

Thứ nhất, NHNN cần yêu cầu các NHTM nhanh chóng hoàn tất việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đây là cơ sở quan trọng cho việc hoàn thiện kỹ năng quản trị theo chuẩn mực quốc tế. Đối với NHTM, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mang lại những ích lợi sau đây: (i) Tính được phí bù đắp cho rủi ro tín dụng đưa vào lãi suất, thông qua hai yếu tố PD và LGD; (ii) Xác định các giới hạn cấp tín dụng theo ngành hoặc lĩnh vực kinh tế...; (iii) Xác định tổn thất kỳ vọng (EL) để trích dự phòng phù hợp; (iv) Cung cấp các dữ liệu cần thiết để áp dụng mô hình đo lường rủi ro tín dụng, trên cơ sở đó tính được VKT sát đúng với mức độ rủi ro thực tế của từng ngân hàng.

Thứ hai, NHNN cần khuyến khích các NHTM xây dựng các mô hình đo lường rủi ro

nội bộ để có cơ sở tính VKT phù hợp. Thiết nghĩ không nên áp dụng một cách thức đo lường giống nhau cho tất cả các ngân hàng như hiện nay. Việc sử dụng mô hình nội bộ, chắc chắn sẽ dẫn đến việc tính toán dự phòng cũng như VKT sát đúng hơn với điều

hiện hoạt động của từng ngân hàng. Tuy nhiên điều đó cũng đòi hỏi một cơ chế giám sát chặt chẽ từ phía NHNN theo hướng tăng cường giám sát cảnh báo rủi ro, giám sát từ xa, để cho hoạt động quản trị của các ngân hàng phát triển đúng hướng và hiệu quả■

Tài liệu tham khảo

1. BIS (2008). *Basel II - sự thống nhất quốc tế về đo lường và các tiêu chuẩn vốn*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, bản dịch của Khúc Quang Huy năm 2008.
2. Heffernan, S. (2005). *Modern Banking*, p 144. John Wiley & Sons, Inc.
3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (2012). *Báo cáo thường niên quý I/2012*.
4. Smithson, C. (2002). *Credit Portfolio Management*, p 6-11, p 29-30. John Wiley & Sons, Inc.
5. Bùi Diệu Anh (2010). *Suy nghĩ về vấn đề đo lường rủi ro danh mục cho vay tại các ngân hàng thương mại*. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng số 53, tháng 8/2010.
6. Ngân hàng Nhà nước (2006). *Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*.

CHỦ HÀNG VIỆT NAM

Vietnam Shipper

CÔNG THÔNG TIN LOGISTICS UY TÍN

CẬP NHẬT, TIN CẬY, THIẾT THỰC!



VIETNAM INSTITUTE OF LOGISTICS
 Lầu 8, Tòa nhà Thiên Sơn, 5 Nguyễn Gia Thiều, Quận 3, TP.HCM
 Tel: (08) 3933 0148 - Email: admin@vietnamshipper.com
 Website: www.vietnamshipper.com